PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BẢO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 05 tháng 12 năm 2024

*

- Người mua hàng: VŨ THỊ HẰNG
- Chức vụ: Co Nuoi

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Thịt bò loại 2	Kg	5.10			4.50	0.60	240,000	1,080,000	144,000	1,224,000
2	Thịt lơn mỡ	Kg	6.50			5.00	1.50	115,000	575,000	172,500	747,500
3	Trứng gà	Kg	12.00			11.10	0.90	45,000	499,500	40,500	540,000
4	Thịt Ngan	Kg	9.00			9.00		140,000	1,260,000		1,260,000
5	Sữa bột	Kg	0.70				0.70	230,000		161,000	161,000
6	Hẹ lá	Kg	4.00			3.50	0.50	50,000	175,000	25,000	200,000
7	Cà chua	Kg	3.00			2.50	0.50	35,000	87,500	17,500	105,000
8	Rau mùi	Kg	0.20			0.10	0.10	70,000	7,000	7,000	14,000
9	Tỏi ta	Kg	0.10			0.07	0.03	70,000	4,900	2,100	7,000
10	Tỏi tây (cả lá)	Kg	0.10			0.07	0.03	70,000	4,900	2,100	7,000
11	Cà rốt	Kg	5.00			4.20	0.80	20,000	84,000	16,000	100,000
12	Khoai tây	Kg	3.00			2.50	0.50	20,000	50,000	10,000	60,000
13	Khoai sọ	Kg	3.00			2.50	0.50	35,000	87,500	17,500	105,000
14	Hành củ tươi	Kg	0.30			0.20	0.10	70,000	14,000	7,000	21,000
15	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.40			0.30	0.10	70,000	21,000	7,000	28,000
16	Cần tây	Kg	0.10			0.07	0.03	70,000	4,900	2,100	17,500
17	Đậu phụ	Kg	2.50			2.00	0.50	30,000	60,000	15,000	75,000
18	Nấm hương khô	Kg	0.10			0.07	0.03	100,000	7,000	3,000	10,000
19	bột năng	Kg	0.70			0.70		30,000	21,000		21,000
20	Bột gạo tẻ	Kg	1.20			1.20		30,000	36,000		36,000
21	Gạo nếp cái	Kg	1.20				1.20	27,000		32,400	32,400
22	Gạo tẻ máy	Kg	20.20			18.10	2.10	20,000	362,000	42,000	404,000
23	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	1.20			1.00	0.20	65,000	65,000	13,000	78,000
24	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	Kg	0.20			0.10	0.10	25,000	2,500	2,500	5,000
25	Bột canh	Kg	0.60			0.40	0.20	25,000	10,000	5,000	15,000
26	Muối	Kg	0.20			0.10	0.10	12,000	1,200	1,200	2,400
27	Tôm biển	Kg	0.50				0.50	290,000		145,000	145,000
28	Đậu xanh (hạt)	Kg	1.00			0.70	0.30	36,000	25,200	10,800	36,000
	Cộng								4,545,100	901,200	
	Tổng cộng								5,446,300		

Người phụ trách **Kế** toán Người nhận Người mua

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BÁO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 05 tháng 12 năm 2024

Tổng số suất ăn: 272 - 3 tuổi: 69 - Cháo: 16
Trong đó: + Mẫu giáo: 227 - 4 tuổi: 83 + Nhà trẻ: 45 - Cơm nát: 15
- 5 tuổi: 75 - Cơm thường: 14

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		MG	NT	MG	NT	ĐV		TV		ĐV		TV				MG	NT
						MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT		
1	Thịt bò loại 2	4.50	0.60	4.41	0.59	793.8	105.8			463.1	61.7					7,364.7	982.0
2	Thịt lơn mỡ	5.00	1.50	4.90	1.47	710.5	213.2			1,827.7	548.3					19,306.0	5,791.8
3	Trứng gà	11.10	0.90	9.55	0.77	1,412.8	114.6			1,107.3	89.8			47.7	3.9	15,846.4	1,284.8
4	Thịt Ngan	9.00		4.05		720.9				453.6						11,178.0	
5	Sữa bột		0.70		0.70		189.0				182.0				266.0		3,556.0
6	Hẹ lá	3.50	0.50	3.05	0.44			67.0	9.6			9.1	1.3	45.7	6.5	548.1	78.3
7	Cà chua	2.50	0.50	2.38	0.48			14.3	2.9			4.8	1.0	95.0	19.0	475.0	95.0
8	Rau mùi	0.10	0.10	0.09	0.09			2.2	2.2			0.4	0.4	0.2	0.2	13.6	13.6
9	Tỏi ta	0.07	0.03	0.06	0.02			3.4	1.4			0.3	0.1	12.9	5.5	67.8	29.0
10	Tỏi tây (cả lá)	0.07	0.03	0.06	0.02			0.8	0.3					3.3	1.4	16.2	7.0
11	Cà rốt	4.20	0.80	3.76	0.72			56.4	10.7			7.5	1.4	293.2	55.8	1,466.0	279.2
12	Khoai tây	2.50	0.50	2.18	0.44			43.5	8.7			2.2	0.4	454.6	90.9	2,022.8	404.6
13	Khoai sọ	2.50	0.50	2.05	0.41			36.9	7.4			2.1	0.4	543.3	108.7	2,337.0	467.4
14	Hành củ tươi	0.20	0.10	0.15	0.08			2.0	1.0			0.6	0.3	6.7	3.3	39.5	19.8
15	Hành lá (hành hoa)	0.30	0.10	0.24	0.08			3.1	1.0					10.3	3.4	52.8	17.6
16	Cần tây	0.07	0.03	0.06	0.03			2.2	0.9			0.1	0.1	4.6	2.0	28.2	12.1
17	Đậu phụ	2.00	0.50	2.00	0.50			218.0	54.5			108.0	27.0	14.0	3.5	1,900.0	475.0
18	Nấm hương khô	0.07	0.03	0.06	0.03			22.7	9.7			2.5	1.1	14.8	6.3	172.6	74.0
19	bột năng	0.70		0.70										105.0		903.0	
20	Bột gạo tẻ	1.20		1.20				79.2				4.8		986.4		4,308.0	
21	Gạo nếp cái		1.20		1.20				103.2				18.0		894.0		4,128.0
22	Gạo tẻ máy	18.10	2.10	18.10	2.10			1,429.9	165.9			181.0	21.0	13,737.9	1,593.9	62,264.0	7,224.0
23	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	1.00	0.20	1.00	0.20							997.0	199.4			8,970.0	1,794.0
24	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	0.10	0.10	0.10	0.10	15.0	15.0									60.0	60.0
25	Bột canh	0.40	0.20	0.40	0.20			28.4	14.2							112.0	56.0
26	Muối	0.10	0.10	0.10	0.10												
27	Tôm biển		0.50		0.23		40.5				2.1				2.1		188.6
28	Đậu xanh (hạt)	0.70	0.30	0.69	0.29			160.5	68.8			16.5	7.1	364.3	156.1	2,250.1	964.3
	Cộng					3,653.0	678.0	2,170.4	462.5	3,851.7	883.9	1,336.8	279.0	16,739.8	3,222.6	141,701.8	28,002.0
	Bình quân thực tế /1 trẻ					16.1	15.1	9.6	10.3	17.0	19.6	5.9	6.2	73.7	71.6	624.2	622.3
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 5,440,000 đ
- Hôm trước mang sang:
- Đã chi: 5,446,300 đ
- Thừa:
- Thiếu: 6,300 đ
- Luỹ kế: -6,300

Thực đơn

* Bữa sáng: - Thịt bò sốt thịt lợn đậu phụ, đỗ cô
- Canh trứng lá hẹ ,đậu phụ ,cà chua

* Bữa chính NT - Súp ngan củ quả nghiền
- Cháo tôm củ quả nghiền
- sữa bột